

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 114/2025/DS-ST

Ngày: 09-6-2025

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vân;
2. Bà Nguyễn Xuân Thuỷ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiệp - Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Huệ Thư - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Trương Tấn H, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H: anh Phạm Quốc T, sinh năm 1984, địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo văn bản uỷ quyền đề ngày 18/01/2024 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Trương Tấn Q, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, Tây Ninh (có mặt).

2. Anh Trương Tấn B, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trương Tấn B - bà Trần Thị

Cẩm V – trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị B1, sinh năm 1952 (chết ngày 14/5/2024);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B1:

Chị Lâm Thị Mai T1, sinh năm 1971, địa chỉ: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Chị Lâm Thị Mai T2, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Anh Trương Tấn H, sinh năm 1989, địa chỉ: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Chị Trương Thị Kim T3, sinh năm 1983, địa chỉ: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2. Chị Trương Thị Kim T3, sinh năm 1983, địa chỉ: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T3: anh Phạm Quốc T, sinh năm 1984, địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo văn bản uỷ quyền đề ngày 18/01/2024 (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Trương Tấn H và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - anh Phạm Quốc T thống nhất trình bày:

Cha, mẹ của anh Trương Tấn H là ông Trương Văn T4, sinh năm 1941 (chết năm 2018) và bà Bùi Thị B1, sinh năm 1952 (chết năm 2024) sinh được 02 người con chung gồm: chị Trương Thị Kim T3, sinh năm 1983 và anh Trương Tấn H, sinh năm 1989.

Ngoài ra, ông T4 còn có 02 người con riêng với vợ trước bà Nguyễn Thị N là anh Trương Tấn Q, sinh năm 1972 và anh Trương Tấn B, sinh năm 1976. Cha, mẹ ruột của ông Trương Văn T4 là ông Trương Văn M, sinh năm 1910 – chết 1956 và bà Bùi Thị H1, sinh năm 1913 - chết năm 1998, không có giấy chứng tử.

Ngày 02/8/2018, ông Trương Văn T4 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của ông T4 để lại trong khối tài sản chung với bà Bùi Thị B1 như sau:

1) ½ quyền sử dụng phần đất diện tích 8.570 m² thuộc các thửa 2160, 2165, 2166; tờ bản đồ số 5 - BĐ 299 tương ứng thửa mới 367, 368, 758, tờ bản đồ số 30 (BĐ 2010), loại đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số D0714713 (số vào sổ cấp GCN 03009QSĐĐ/E3) do UBND huyện C cấp ngày 15/12/1994 cho ông Trương Văn T4 đứng tên chủ sử dụng.

2) ½ quyền sử dụng phần đất diện tích 1.602,4 m² thuộc thửa 364, Tờ bản đồ số 30, loại đất: LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (đất chưa được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tổng diện tích 02 phần đất (1) + (2) = 10.172,4 m²

Sau khi ông T4 mất, bà B1 có kêu các con làm thủ tục thừa kế tài sản của ông T4 để lại nhưng anh Trương Tấn Q và anh Trương Tấn B không đồng ý vì cho rằng toàn bộ diện tích đất 10.172,4 m² là di sản thừa kế của ông T4; trong khi đó, phần đất nêu trên là tài sản chung của ông T4, bà B1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, di sản thừa kế của ông T4 để lại chỉ là ½ diện tích 10.172,4 m² (tương đương 5.086,2 m²); ½ diện tích 10.172,4 m² còn lại là của bà B1. Sau khi ông T4 chết toàn bộ diện tích đất 10.172,4 m² do bà B1 đang quản lý, sử dụng canh tác trồng lúa.

Nay anh Trương Tấn H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của ông Trương Văn T4 để lại là 1/2 diện tích 10.172,4 m² thuộc các thửa các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất: LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (tương đương 5.086,2m²) nêu trên cho 05 người, gồm: Bà Bùi Thị B1 và 04 người con gồm: Trương Tấn Q, Trương Tấn B, Trương Thị Kim T3 và Trương Tấn H được hưởng theo quy định pháp luật.

- Anh Trương Tấn H yêu cầu được nhận 1/5 di sản của ông T4 để lại diện tích 5.086,2 m² = 1.017,24 m². Anh H yêu cầu được nhận đất để có tư liệu sản xuất.

Ngày 16/5/2025 anh Trương Tấn H có đơn khởi kiện bổ sung nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án, thì ngày 14/5/2024 mẹ anh là bà Bùi Thị B1 chết nên phát sinh thừa kế về tài sản của bà B1 chết để lại, gồm: di sản thừa kế của bà B1 để lại trong khối tài sản chung với ông T4 là ½ diện tích 10.172,4 m², tương đương 5.086,2 m² và kỷ phần của mẹ anh được hưởng thừa kế từ ông T4 là 1/5 diện tích 5086,2 m², tương đương 1.017,24 m². Tổng cộng di sản thừa kế của bà B1 để lại khoảng 6.103,44 m².

Hàng thừa kế thứ nhất của bà B1 gồm có 04 người, gồm: chị Lâm Thị Mai T1, chị Lâm Thị Mai T2 (là con riêng của mẹ anh); chị Trương Thị Kim T3 và anh Trương Tấn H. Vì vậy, nay anh khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của bà Bùi Thị B1 để lại cho các đồng thừa kế được hưởng theo quy định pháp luật.

- Trích công sức cho anh được hưởng theo quy định pháp luật về việc anh là người chăm sóc, phụng dưỡng, ma chay, giỗ tết cho mẹ anh, tương đương một kỷ phần thừa kế. Anh yêu cầu được nhận 02 (hai) kỷ phần thừa kế của bà B1, là diện tích đất khoảng 2.441 m² có giá trị khoảng 120.000.000 đồng.

Anh yêu cầu được nhận hiện vật là đất. Anh đồng ý nhận kỷ phần mà chị T2, chị T1 tặng cho anh.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì anh không yêu cầu chia thừa kế phần đất này. Ngoài ra anh không có yêu cầu khởi kiện nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trương Tấn Q trình bày:

Anh và anh H là anh em cùng cha khác mẹ. Cha anh tên Trương Văn T4, sinh năm 1941, mất năm 2018; mẹ anh tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1948, mất năm 2011 (mất tại Bến Tre không có giấy chứng tử).

Cha mẹ anh sống chung với nhau từ khoảng năm 1969, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và ly hôn hay không thì anh không biết. Hiện nay anh không cung cấp được giấy tờ kết hôn và ly hôn của cha mẹ. Lý do khi cha mẹ anh ly thân thì anh còn quá nhỏ nên không biết.

Cha mẹ anh có 03 người con gồm chị gái tên Trương Thị T5, mất khi còn nhỏ; anh Trương Tấn Q, sinh năm 1972, anh Trương Tấn B, sinh năm 1976. Ngoài ra ông T4 có sống chung như vợ chồng với bà Bùi Thị B1, sinh năm 1952 từ năm 1982. Ông T4 và bà B1 sống chung có 02 người con chung tên Trương Thị Kim T3, sinh năm 1983 và anh Trương Tấn H, sinh năm 1989. Ngoài ra ông T4 không có người vợ và con nuôi, con riêng nào khác. Ông T4 bỏ mẹ anh từ năm 1982, sau khi ly thân từ năm 1982 mẹ anh về quê ngoại ở Bến Tre sinh sống. Đến năm 1993, anh Q cưới vợ thì mẹ anh có đi về giữa quê ngoại và nhà anh Q. Sau này già yếu mẹ anh về quê sinh sống và mất ở Bến Tre. Từ sau khi ly thân với cha anh, mẹ anh không kết hôn với người khác cho đến khi mất.

Cha mẹ anh chết có để lại 01 phần đất ruộng diện tích khoảng 10.712,4 m² thuộc các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Đây là tài sản chung của bà N và ông T4. Ngoài ra anh còn nghe ông T4 nói là ông T4 và bà B1 có mua một phần đất diện tích khoảng 1,2 ha tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Mua từ khoảng năm 2010. Anh không biết phần đất này ở đâu và thuộc thửa đất số mấy, tờ bản đồ số mấy, đã được cấp giấy hay chưa. Nguồn gốc phần đất diện tích khoảng 1,2 ha tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh là của ông T4 và bà B1 mua chung trong thời kỳ sống chung với bà B1.

Nguồn gốc phần đất ruộng diện tích 10.712,4 m² thuộc các thửa đất thửa 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh là do ông T4 mua của ông Bảy T6 và ông T vào khoảng năm 1986. Nguồn tiền để ông T4 mua đất là lấy từ tài sản chung của cha mẹ anh, ông T4 đã bán phần đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh lấy tiền mua đất. Phần đất tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của ông T4, bà N khai phá được trong thời kỳ hôn nhân.

Ông Trương Văn T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 13.570 m² vào ngày 15/12/1994 gồm các thửa đất 2160, 2165, 2166, 853, 854 đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (hiện nay ông T4 đã tặng cho anh một phần đất có diện tích là 5.000 m² (thuộc một phần trong tổng diện tích 13.570 m²) thuộc các thửa đất số 853, 854 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, diện tích đất còn lại là 8.570 m². Phần còn lại có diện tích khoảng 1.602,4 m², thuộc thửa đất số 364 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này ông T4 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này ông T4 là người kê khai đăng ký.

Phần đất diện tích 10.712,4 m² thuộc các thửa 367, 368, 758 và thửa đất 364

tờ bản đồ 30 BD 2010, loại đất LUC, toạ lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh hiện nay anh Trương Tấn Q đang quản lý sử dụng. Hiện nay trên đất anh đang cày đất để chuẩn bị xuống giống lúa vụ Hè Thu năm 2024.

Cha mẹ anh chết không để lại di chúc. Cha của ông T4 tên là Trương Văn M, sinh năm 1910; mất năm 1956 và mẹ ông T4 tên là Lê Thị H2, sinh năm 1913, mất năm 199, không có giấy chứng tử. Cha mẹ của bà Nguyễn Thị N, hiện nay đã chết, anh không cung cấp được giấy chứng tử.

Khi ông T4 còn sống có chia cho các con gồm: chia cho anh Trương Tấn Q diện tích 420 m² đất thổ cư tại ấp G, xã B, thành Phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, 5000 m² đất ruộng tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Anh Trương Tấn B được chia 420 m² đất thổ cư ấp G, xã B, thành Phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (anh B đã được cấp giấy). Chị Trương Thị Kim T3 420 m² đất thổ cư ấp G, xã B, thành Phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (phần đất này chị T3 đã được cấp giấy) và một phần đất trồng cây lâu năm diện tích khoảng 6000-7000 m², (phần đất này chị T3 được cấp giấy hay chưa thì anh không biết). Anh H được chia hơn 8.000 m² đất ở tại ấp G, xã B, thành Phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (phần này anh H đã được cấp giấy). Bà B1 được chia đất chung với anh H.

Anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh H. Lý do ½ diện tích đất 10.712,4 m² thuộc các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, toạ lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh là của mẹ anh. Anh chỉ đồng ý chia ½ diện tích 10.712,4 m² (tương đương 5.086,2 m²) chia cho 04 người con của ông T4 gồm anh B, anh, chị T3, anh H. Bà B1 không được hưởng thừa kế của ông T4 do bà B1 và ông T4 sống chung không đăng ký kết hôn và hôn nhân không hợp pháp. Anh có nguyện vọng nhận phần di sản thừa kế của ông T4 bằng hiện vật là nhận đất để có tư liệu canh tác, sản xuất.

Anh không có yêu cầu khởi kiện chia di sản của mẹ anh là bà Nguyễn Thị N đối với ½ diện tích đất 10.712,4 m² thuộc các thửa đất 2160, 2165, 2166 tờ bản đồ số 5 (thửa mới 367, 368, 758 tờ bản đồ 30) và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, toạ lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh và anh B sẽ tự thương lượng, thỏa thuận với nhau. Anh không có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trương Văn T4 đối với phần đất có diện tích khoảng 1,2 ha tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Anh không khởi kiện bổ sung yêu cầu chia phần đất có diện tích 1,2 ha tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh trong vụ án này. Trường hợp có tranh chấp anh sẽ khởi kiện vụ án khác.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì anh không yêu cầu chia thừa kế của ông T4 phần đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trương Tấn B trình bày:

Anh và anh H là anh em cùng cha khác mẹ. Anh và anh Q là anh em ruột cùng cha cùng mẹ. Anh thống nhất với lời khai của anh Q trong suốt quá trình giải quyết

vụ án về họ tên, quá trình sống chung, năm sinh năm mất, của cha mẹ, ông bà nội và di sản thừa kế và các hàng thừa kế của cha mẹ anh để lại.

Anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh H. Lý do $\frac{1}{2}$ diện tích đất 10.712,4 m² thuộc các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh là của mẹ anh. Anh chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ diện tích 10.712,4 m² (tương đương 5.086,2 m²) chia cho 04 người con của ông T4 gồm anh Q, anh, chị T3, anh H. Bà B1 không được hưởng thừa kế của ông T4 do bà B1 và ông T4 sống chung không đăng ký kết hôn và hôn nhân không hợp pháp. Anh có nguyện vọng nhận phần di sản thừa kế của ông T4 bằng hiện vật là nhận đất để có tư liệu canh tác, sản xuất.

Anh không có yêu cầu khởi kiện chia di sản của mẹ anh là bà Nguyễn Thị N đối với $\frac{1}{2}$ diện tích đất 10.712,4 m² thuộc các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh và anh Q sẽ tự thương thương, thỏa thuận với nhau. Anh không có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T4 đối với phần đất có diện tích khoảng 1,2 ha tại ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì anh không yêu cầu chia thừa kế của ông T4 phần đất này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trương Tấn B- bà Trần Thị Cẩm V trình bày:

Bà thống nhất toàn lời khai, lời trình bày của anh Trương Tấn B trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Kim T3 và người đại diện theo uỷ quyền của chị T3 - anh Phạm Quốc T thống nhất trình bày:

Cha, mẹ của chị là ông Trương Văn T4, sinh năm 1941 (chết năm 2018) và bà Bùi Thị B1, sinh năm 1952. Ông T4, bà B1 sống chung sinh được 02 người con chung gồm: chị Trương Thị Kim T3 và anh Trương Tấn H. Ngoài ra, ông T4 còn có 02 người con riêng là anh Trương Tấn Q, sinh năm 1972 và anh Trương Tấn B, sinh năm 1976 (ông T4 không có con nuôi nào khác). Cha, mẹ ruột của ông T4 là ông Trương Văn M, sinh năm 1910 - chết 1956 và bà Bùi Thị H1, sinh năm 1913 - chết năm 1998, không cung cấp được giấy chứng tử).

Ngày 02/8/2018, ông T4 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của ông T4 để lại trong khối tài sản chung với bà B1 như sau:

1) 1/2 Phần đất diện tích 8.570 m² thuộc các thửa 367, 368, 758, tờ bản đồ số 30 (BĐ 2010), loại đất: LUC, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số D0714713 (số vào sổ cấp GCN 03009QSDĐ/E3) do UBND huyện C cấp ngày 15/12/1994 cho ông Trương Văn T4 đứng tên chủ sử dụng.

2) 1/2 Phần đất diện tích 1.602,4m² thuộc thửa 364, tờ bản đồ số 30, loại đất: LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Tổng diện tích 02 phần đất (1) + (2) = 10.172,4m²

Sau khi ông T4 mất, bà B1 có kêu các con làm thủ tục thừa kế tài sản của ông T4 để lại nhưng anh Trương Tấn Q và anh Trương Tấn B không đồng ý vì cho rằng toàn bộ diện tích đất 10.172,4m² là di sản thừa kế của ông T4; trong khi đó, phần đất nêu trên là tài sản chung của ông T4, bà B1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, di sản thừa kế của ông T4 để lại chỉ là ½ diện tích 10.172,4m² (tương đương 5.086,2m²); ½ diện tích 10.172,4m² còn lại là của bà B1. Sau khi ông T4 chết toàn bộ diện tích đất 10.172,4m² do bà B1 đang quản lý, sử dụng canh tác trồng lúa.

Nay chị Trương Thị Kim T3 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của anh Trương Tấn H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia di sản thừa kế của ông Trương Văn T4 để lại là ½ (một phần hai) diện tích 10.172,4 m² thuộc các thửa 367, 368, 758, 364 tờ bản đồ số 30 (BĐ 2010), loại đất: LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (tương đương 5.086,2 m²) nêu trên cho 05 kỷ phần gồm: bà Bùi Thị B1 và 04 người con: anh Trương Tấn Q, Trương Tấn B, chị Trương Thị Kim T3 và anh Trương Tấn H được hưởng theo quy định pháp luật. Chị T3 yêu cầu được nhận 1/5 trong diện tích 5.086,2 m² tương đương 1.017,24 m². Chị yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền tương đương với kỷ phần mà chị được hưởng, đồng ý giao đất cho anh H quản lý, sử dụng.

Chị T3 đồng ý với yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh H về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B1 đồng ý chia di sản thừa kế của bà B1 là ½ (một phần hai) diện tích 10.172,4 m² thuộc các thửa 367, 368, 758, 364 tờ bản đồ số 30 (BĐ 2010), loại đất: LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (tương đương 5.086,2 m²) nêu trên cho 4 người gồm anh H, chị T2, chị T1 và chị. Chị yêu cầu được nhận 1 kỷ phần tương đương 1.017,24 m². Chị yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền tương đương với kỷ phần mà chị được hưởng, đồng ý giao đất cho anh H quản lý, sử dụng.

Chị đồng ý nhận kỷ phần mà chị T2, chị T1 tặng cho chị.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì chị T3 không yêu cầu chia thừa kế phần đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Lâm Thị Mai T2 trình bày:

Chị và anh H là anh em cùng mẹ khác cha, bà Bùi Thị B1 là mẹ ruột của chị. Chị và anh Trương Tấn Q, anh Trương Tấn B không có quan hệ ruột thịt gì hết.

Cha chị tên là Lâm Văn T7 mất vào năm 1973, khi chị chưa ra đời (cha chị bị mất tích do thời điểm đó chiến tranh loạn lạc nên không có giấy chứng tử), mẹ chị là bà Bùi Thị B1, sinh năm 1952 mất ngày 07/4/2024 âm lịch nhằm ngày 14/5/2024 dương lịch. Sau khi cha chị chết thì mẹ chị kết hôn thêm lần nữa và sống chung với ông Trương Văn T4, khi đó chị còn nhỏ nên không nhớ được mẹ chị sống chung với ông T4 năm nào, có đăng ký kết hôn hay không.

Nguồn gốc phần đất thuộc các thửa đất 2160, 2165, 2166 tờ bản đồ số 5 (thửa mới 367, 368, 758 tờ bản đồ 30) là của bà B1 và ông T4 mua chung sau khi ông T4 và bà B1 về sống chung và sinh chị T3 vào khoảng năm 1983. Đến năm 1994 ông T4 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa đất này. Phần đất thuộc thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh là do ông T4 và bà B1 mua chung sau khi mua các thửa 367, 368, 758

tờ bản đồ 30, mua năm nào thì chị không nhớ vì khi đó chị còn nhỏ. Hiện nay phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa thì chị không biết. Các phần đất trên là tài sản chung của ông T4, bà B1.

Chị đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh H, lý do $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất khoảng 10.712,4 m² thuộc các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh là di sản của ông T4. Chị đồng ý chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng phần đất tranh chấp chia cho 05 người thừa kế của ông T4 gồm anh Q, anh B, chị T3, anh H, bà B1. Hiện nay bà B1 đã chết, chị yêu cầu chia thừa kế trong phần di sản bà B1 để lại, chị đồng ý tặng cho kỷ phần của chị được hưởng trong di sản của bà B1 để lại cho 03 đồng thừa kế của bà B1 là anh H, chị T3, chị T1.

Phần đất ruộng thuộc các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh trước đây khi ông T4, bà B1 còn mạnh khỏe thì lý sử dụng trồng lúa và hoa màu, sau này già yếu thì giao lại cho anh H quản lý cho thuê anh Trương Tấn Q thuê trồng lúa và hoa màu luôn. Đến sau khi ông T4 và bà B1 chết thì anh Q, anh B tranh chấp nên hiện nay không có ai quản lý sử dụng.

Hiện nay, ông Trương Văn T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 13.570 m² vào ngày 15/12/1994 gồm các thửa đất 2160, 2165, 2166, 853, 854 đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (ông T4 đã tặng cho anh Trương Tấn Q một phần đất có diện tích là 5.000 m² (thuộc một phần trong tổng diện tích 13.570 m²) thuộc các thửa đất số 853, 854 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Diện tích đất còn lại là 8.570 m². Phần còn lại có diện tích khoảng 1.602,4 m², thuộc thửa đất số 364 tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Tây Ninh, phần đất này ông T4 và bà B1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chị không biết ai kê khai đăng ký hay chưa.

Ông T4 và bà B1 chết không để lại di chúc. Khi ông T4 còn sống có chia cho các con gồm: Anh Trương Tấn Q diện tích 420 m² đất thổ cư tại ấp G, xã B, thành Phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; 5000 m² đất ruộng tại ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (anh Q đã được cấp giấy). Anh Trương Tấn B được chia 420 m² đất thổ cư ấp G, xã B, thành Phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (anh đã được cấp giấy). Chị Trương Thị Kim T3 420 m² đất thổ cư ấp G, xã B, thành Phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (phần đất này chị T3 đã được cấp giấy). Anh H được chia khoảng hơn 8.000 m² đất ở tại ấp G, xã B, thành Phố T, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (phần này anh H đã được cấp giấy). Chị và chị T1 không được chia phần đất nào. Chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Lâm Thị Mai T1 trình bày:

Chị và anh H là anh em cùng mẹ khác cha, bà Bùi Thị B1 là mẹ ruột của Chị. Chị và anh Trương Tấn Q, anh Trương Tấn B không có quan hệ gì hết. Chị thống nhất với lời khai của chị T2 trong suốt quá trình giải quyết vụ án về họ tên, quá trình chung sống, năm sinh năm mất, của cha mẹ, ông bà ngoại và di sản thừa kế và các hàng thừa kế của cha mẹ chị để lại.

Chị đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh H. Lý do $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất khoảng 10.712,4 m² thuộc các thửa đất số 367, 368, 758 tờ bản đồ 30 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh là di sản của ông T4. Chị đồng ý chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp cho 04 người thừa kế của ông T4 gồm anh Q, anh B, chị T3, anh H, bà B1. Hiện nay mẹ chị bà B1 đã chết chị yêu cầu được chia thừa kế trong phần thừa kế mà mẹ chị được hưởng của ông T4, kỷ phần này chị tặng lại cho anh H, chị T3.

Phần còn lại $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là di sản của mẹ chị để lại. Chị yêu cầu được nhận 1 kỷ phần trong phần di sản này của mẹ chị. Chị yêu cầu được nhận tiền tương đương với giá trị kỷ phần chị được hưởng, đồng ý giao đất cho anh H quản lý, sử dụng. Chị đồng ý nhận kỷ phần mà chị T2 tặng cho chị.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì chị không yêu cầu chia thừa kế phần đất này. Ngoài ra chị không có yêu cầu nào khác.

Kết quả đo đạc: theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 8984/SĐ-TĐCL và số 8985/SĐ-TĐCL ngày 28/11/2024 của VPĐKĐĐ tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh C thể hiện:

Phần đất diện tích 1.602,6 đo đạc thực tế 1.743.0 m² thuộc thửa đất số 364, tờ bản đồ 30 (BĐ lưới 2010) tương ứng thửa 2159 tờ bản đồ 05 (BĐ 299), đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Trong đó có phần đất diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh

Phần đất diện tích 8.570 m², đo đạc thực tế là 8.679,5 m² thuộc các thửa đất 2160, 2165, 2166 tờ bản đồ số 5 (BĐ 299) tương ứng thửa đất số 367, 368, 758 tờ bản đồ 30 (BĐ 2010), đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Kết quả định giá ngày 19/12/2024 tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.711.304.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Anh H giữ nguyên và yêu cầu khởi kiện bổ sung:

Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trương Văn T4 theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng các phần đất:

Phần đất diện tích 1.743.0 m² thuộc thửa đất số 364, tờ bản đồ 30 (BĐ lưới 2010) tương ứng thửa 2159 tờ bản đồ 05 (BĐ 299), đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Phần đất diện tích là 8.679,5 m² thuộc các thửa đất 2160, 2165, 2166 tờ bản đồ số 5 (BĐ 299) tương ứng thửa đất số 367, 368, 758 tờ bản đồ 30 (BĐ 2010), đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Tổng diện tích đất tranh chấp là 10.281,9 m². Anh H yêu cầu chia thành 05 kỷ phần cho anh H, bà B1 (thừa kế chuyển tiếp của bà B1 là chị T1, chị T2, anh H, chị T3), anh Q, anh B, chị T3.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Bùi Thị B1 theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng các phần đất tranh chấp trên. Anh H yêu cầu chia thành 05 kỷ phần cho anh

H, chị T2, chị T1, chị T3, anh H yêu cầu được nhận 2 kỷ phần. Anh đồng ý nhận kỷ phần mà chị T2, chị T1 tặng cho anh.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H – anh Phạm Quốc T thống nhất lời trình bày của anh H.

- Anh Trương Tấn Q không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

Chị đồng ý chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất là 10.281,9 m² thuộc các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh là di sản của ông T4 cho 4 kỷ phần gồm anh Q, anh B, anh H, chị T3.

Không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích các phần đất tranh chấp lý do đây là di sản của bà N để lại.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì anh không yêu cầu chia thừa kế phần đất này.

- Anh Trương Tấn B thống nhất lời trình bày của anh Q.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh B – bà Trần Thị Cẩm V trình bày: Thống nhất lời trình bày của anh Q và anh B.

- Chị Lâm Thị Mai T1 trình bày: chị thống nhất với lời trình bày của anh H, yêu cầu được nhận 1 kỷ phần trong phần di sản của bà B1 để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất 10.281,9 m² thuộc các thửa 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Chị yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền và đồng ý giao đất lại cho anh H quản lý, sử dụng. Đối với một phần di sản thừa kế của bà B1 để lại trong phần mà bà B1 thừa kế của ông T4, chị đồng ý tặng lại cho chị T3 và anh H. Chị đồng ý nhận kỷ phần mà chị T2 tặng cho chị.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì anh không yêu cầu chia thừa kế phần đất này.

- Chị Lâm Thị Mai T2 trình bày: chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của và yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh H. Chị đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế chị được hưởng trong di sản thừa kế của bà B1 để lại cho các đồng thừa kế là chị T3, anh H, chị T1.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì chị không yêu cầu chia thừa kế phần đất này.

- Chị Trương Thị Kim T3 trình bày: chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh H. Chị yêu cầu được nhận 1 kỷ phần trong phần di sản thừa kế của ông T4 để lại và 1 kỷ phần trong phần thừa kế của bà B1 để lại đối với quyền sử dụng diện tích đất khoảng 10.281,9 m² thuộc các thửa đất 367, 368, 758 và thửa đất 364 tờ bản đồ 30, loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Chị T3 yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền và giao đất lại cho anh H quản lý sử dụng. Chị đồng ý nhận kỷ phần mà chị T2, chị T1 tặng cho chị.

Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì chị không yêu cầu chia thừa kế phần đất này.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T3: thống nhất lời trình bày của chị T3 tại Toà không bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng có căn cứ theo quy định của pháp luật về việc tổng đạt cho các đương sự cũng như xác định tư cách tham gia tố tụng và trình tự, thủ tục tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Tấn H đối anh Trương Tấn Q và anh Trương Tấn B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trương Văn T4 và bà Bùi Thị B1 theo pháp luật.

Chia di sản thừa kế của ông Trương Văn T4 và bà Bùi Thị B1 theo pháp luật đối với di sản là phần đất diện tích 10.281,9m² thuộc các thửa đất 2160, 2165, 2166 tờ bản đồ số 5 (BĐ299) tương ứng thửa 367, 368, 758 tờ bản đồ 30 (BĐ 2010) và thửa đất 364 tờ bản đồ 30 (BĐ 2010), loại đất LUC, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 8984/SĐ-TĐCL và 8985/SĐ-TĐCL ngày 28/11/2024 của VPĐKĐĐ tỉnh T – Chi nhánh C) cho:

+ Anh Trương Tấn B, anh Trương Tấn Q mỗi người được hưởng 1/10 quyền sử dụng đất;

+ Anh Trương Tấn H được hưởng 16/41 quyền sử dụng đất;

+ Chị Trương Thị Kim T3 được hưởng 10/37 quyền sử dụng đất;

+ Chị Lâm Thị Mai T1 được hưởng 7/50 quyền sử dụng đất.

Ghi nhận chị T1 tặng lại cho anh H, chị T3 kỷ phần trong phần thừa kế mà bà B1 được hưởng của ông T4; chị T2 đồng ý tặng cho 03 đồng thừa kế của bà B1 là anh H, chị T3, chị T1 kỷ phần của chị T2 được hưởng trong di sản của bà B1 gồm di sản trong khối tài sản chung vợ chồng và kỷ phần thừa kế mà bà B1 được hưởng của ông T4 để lại.

Ghi nhận các đương sự không yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 140,6m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh.

Đề nghị Hội đồng xét xử chia hiện vật cho các đương sự theo quy định.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Luật sư và ý kiến phát biểu của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp anh H khởi kiện và khởi kiện bổ sung đối với anh Trương Tấn Q, Trương Tấn B yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trương Văn T4 và bà Bùi Thị B1, căn cứ khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Về thời hiệu khởi kiện: ông Trương Văn T4, sinh năm 1941, chết ngày 02/8/2018, bà Bùi Thị B1, sinh năm 1952, chết ngày 14/5/2024, không để lại di chúc; ngày 18/01/2024, nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản là bất động sản. Do đó, thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T4, bà B1 vẫn còn theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về Thẩm quyền giải quyết vụ án: các phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, đồng thời bị đơn cư trú tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ điểm a, c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án nhân dân huyện Châu Thành có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung: anh H khởi kiện yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng diện tích đất khoảng 8.570 m² thuộc các thửa đất 367, 368, 758 tờ bản đồ 30; diện tích đo đạc thực tế là 8.679,7 m². Phần đất có diện tích khoảng 1.602,4 thuộc thửa đất số 364, tờ bản đồ 30 (BĐ lưới 2010) đo đạc thực tế là 1.743 m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, là di sản của ông T4 để lại cho 5 kỷ phần cho anh H, chị T3, bà B1, anh Q, anh B. Anh H yêu cầu được nhận 1 kỷ phần.

Anh H khởi kiện bổ sung yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng quyền sử dụng các phần đất tranh chấp trên là di sản thừa kế của bà B1 để lại cho 5 kỷ phần cho anh H, chị T3, chị T2, chị T1. Anh H yêu cầu được nhận 2 kỷ phần.

Phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh anh H không yêu cầu giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về đối tượng tranh chấp và xác định di sản thừa kế thấy rằng:

Phần đất tranh chấp diện tích 8.570 m², đo đạc thực tế 8.679,5 m² thuộc thửa 2160, 2165, 2166 tờ bản đồ 05 (Bản đồ 299) tương ứng thửa đất số 367, 368, 758, tờ bản đồ 30 (BĐ lưới 2010), đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Phần đất tranh chấp diện tích 1.602,4 m² diện tích đo đạc thực tế là 1.743 m² thuộc thửa đất số 2159 tờ bản đồ 05 (Bản đồ 299) tương ứng thửa đất 364, tờ bản đồ 30 (BĐ lưới 2010), đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Đối với phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất 364 nằm trong quy hoạch PVPC kênh thì các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án. Tổng diện tích đất tranh chấp còn lại là 10.281,9 m².

Quá trình xác minh thông tin tại Văn phòng Đăng ký đất đai Tỉnh T - Chi nhánh C cung cấp thông tin như sau:

Phần đất tranh chấp diện tích 8.570 m², thuộc thửa đất số 2160, 2165, 2166, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03009 do UBND huyện C cấp ngày 15/12/1994 cho ông Trương Văn T4 đứng tên.

Tại thời điểm cung cấp, thửa đất số 2160, 2165, 2166, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh do ông Trương Văn T4 đứng tên, sổ mục kê bản đồ 299 thể hiện chưa thể hiện đăng ký biến động cho ai.

Phần diện tích đất tranh chấp 1.602,4 m² thuộc thửa đất số 364, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh tương ứng:

+ Bản đồ 299: thuộc thửa đất số 2159, tờ bản đồ số 05, sổ mục kê thể hiện chưa ai đăng ký.

+ Bản đồ 2000: nằm ngoài khu đo 2000;

+ Bản đồ 2010: thuộc thửa đất số 364, tờ bản đồ số 30 sổ mục kê thể hiện chưa ai kê khai đăng ký.

Đối với phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 364, Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp thông tin: là thuộc quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước trong đó có 140,6 m² quy hoạch PVPC kênh, ngoài tranh chấp trong vụ án này không có tranh chấp nào khác.

Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận phần đất này gia đình ông T4 sử dụng ổn định từ sau năm 1982, không ai tranh chấp, như vậy căn cứ Điều 100, 101 của luật Đất đai 2013 là đủ điều kiện cấp giấy cho người dân đối với thửa đất 364.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế: ông T4 sống chung với bà N có 02 con chung là anh Q, sinh năm 1972 và anh B, sinh năm 1976. Hôn nhân giữa ông T4 và bà N là hôn nhân trước năm 1987 là hôn nhân thực tế, hợp pháp tuy nhiên bà N và ông T4 sống ly thân từ năm 1982, bà N về Bến Tre sinh sống, ông T4 sống như vợ chồng với bà B1 từ trước năm 1983 cho đến khi ông T4 chết. Giữa ông T4 và bà N không ly hôn tuy nhiên hai bên không sống cùng nhau, không còn quan tâm và chăm sóc nhau, hai bên không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng trên thực tế từ trước năm 1982, nên hôn nhân của bà N và ông T4 kết thúc từ năm 1982. Ông thật sống chung với bà B1 từ trước năm 1983 và có 02 con chung là chị T3 sinh năm 1983 và anh Hậu sinh năm 1989 và được chính quyền địa phương xác nhận việc ông T4, bà B1 sống chung như vợ chồng. Việc ông T4 và bà B1 sống chung cùng nhau từ trước năm 1987 nên hôn nhân của ông T4, bà B1 là hôn nhân thực tế, hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Các phần đất tranh chấp thuộc thửa 367, 368, 758 theo hồ sơ cấp giấy thể hiện ông T4 khai là của ông T4 mua của ông T8 năm 1989 và của ông Đặng Văn H3 năm 1993 tổng diện tích 13.570 m². Tại thời điểm kê khai hộ ông T4 có 04 người. Như vậy nguồn gốc các phần đất tranh chấp ông T4 có sau khi sống chung với bà B1 như vậy đây là tài sản chung của ông T4 và Bà B1 trong thời kỳ hôn nhân với bà B1.

Nên $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng các phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T4 trong khối tài sản chung với bà B1, là di sản thừa kế của ông T4 để lại; $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng các phần đất tranh chấp là tài sản chung của bà B1 trong khối tài sản chung với ông T4, là di sản của bà B1 để lại.

Bị đơn anh Q, anh B cho rằng các phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T4, bà N. Lý do sau khi ly thân bà N vào năm 1982, ông T4 bán phần đất tại xã A là tài sản chung của ông T4 và bà N để mua lại các phần đất tranh chấp tại xã Đ. Anh Q, anh B không cung cấp được chứng cứ chứng minh rằng phần đất tại xã A là tài sản chung của ông T4 và N, đồng thời không có chứng cứ chứng minh ông T4 dùng số tiền bán đất tại xã A để mua đất đang tranh chấp. Không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của anh Q, anh B.

Có căn cứ chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn anh H cho rằng các phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T4, bà B1.

Kết quả định giá ngày 19/12/2024 của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự của UBND huyện C kết luận:

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.711.304.000 đồng. Như vậy di sản thừa kế của ông T4 để lại có giá trị là 855.652.000 đồng. Di sản thừa kế bà B1 để lại có giá trị là 855.652.000 đồng.

Đối với tài sản trên đất tại thời điểm thẩm định tại chỗ là đất trống nhưng thời điểm định giá có lúa do ông Q trồng. Ông Q và các đương sự khác không tranh chấp tài sản này, hiện nay ông Q đã thu hoạch lúa trên đất là đất trống nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về hàng thừa kế của ông T4, bà B1:

Do bà B1 chết sau ông T4 nên hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 gồm 05 kỷ phần gồm: anh Q, anh B, anh H, chị T3, bà B1 (chết) thừa kế chuyển tiếp của bà B1 là anh H, chị T3, chị T2, mỗi kỷ phần có giá trị là 171.130.400 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà B1 gồm 4 người anh H, chị T3, chị T2, chị T1. Trong đó anh H yêu cầu được nhận 02 kỷ phần trong phần thừa kế của bà B1 do trước khi chết bà B1 sống chung với anh H và anh H là người thờ cúng bà B1, các đồng thừa kế khác của bà B1 đồng ý với yêu cầu này nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh H. Phần thừa kế của bà B1 được chia thành 05 kỷ phần (gồm anh H 2 phần, chị T3, chị T2, chị T1 mỗi người 01 kỷ phần) có giá trị bằng nhau là: $(855.652.000 \text{ đồng} + 171.130.400) : 5 = 205.356.480 \text{ đồng}$.

Chị T1 tặng cho phần thừa kế của chị được hưởng trong phần bà B1 được hưởng của ông T4 cho anh H, chị T3 mỗi người được nhận là:

$$(171.130.400 : 5) : 2 = 17.113.040 \text{ đồng.}$$

Chị T2 tặng cho kỷ phần của chị T2 được hưởng của bà B1 chia cho 03 người anh H, chị T3, chị T1 mỗi phần là: $205.356.480 \text{ đồng} : 3 = 68.452.160 \text{ đồng}$.

Việc tặng cho kỷ phần thừa kế của chị T2 được hưởng cho anh H, chị T3, chị T1 và việc tặng cho một phần kỷ phần thừa kế của chị T1 cho anh H, chị T3 không

nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước và các nhân tố chức khác nên được công nhận.

Từ những phân tích trên:

Anh Q, anh B được mỗi người được nhận 01 kỷ phần của ông T4 có giá trị 171.130.400 đồng.

Anh H được nhận 01 kỷ phần của ông T4, 02 kỷ phần của bà B1 và 1/3 kỷ phần của chị T2 được hưởng của bà B1, 1/2 kỷ phần của chị T1 hưởng trong kỷ phần bà B1 được hưởng của ông T4, tổng cộng:

$171.130.400 \text{ đồng} + 205.356.480 \text{ đồng} \times 2 + 17.113.040 \text{ đồng} + 68.452.160 \text{ đồng} = 667.408.560 \text{ đồng}.$

Chị T3 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông T4, 01 kỷ phần thừa kế của bà B1, 1/3 kỷ phần của chị T2 được hưởng của bà B1, 1/2 kỷ phần của chị T1 hưởng trong kỷ phần bà B1 được hưởng của ông T4 là:

$171.130.400 \text{ đồng} + 205.356.480 \text{ đồng} + 17.113.040 \text{ đồng} + 68.452.160 \text{ đồng} = 462.052.080 \text{ đồng}.$

Chị T1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của bà B1, 1/3 kỷ phần của chị T2 được hưởng của bà B1, trừ đi kỷ phần của chị T1 hưởng trong kỷ phần bà B1 được hưởng của ông T4 là:

$205.356.480 \text{ đồng} - 34.226.080 + 68.452.160 \text{ đồng} = 239.582.560 \text{ đồng}.$

[2.4] Về chia hiện vật:

Do anh H, anh Q, anh B yêu cầu được nhận hiện vật là đất, xét nhu cầu cần thiết yếu có tư liệu sản xuất và điều kiện tách thửa thấy rằng:

Giao cho anh H được quản lý sử dụng phần đất thuộc các thửa 364 có diện tích 1.602,4 m² và thửa 758 có diện tích 4.390 m² tổng giá trị là 128.192.000 đồng + 1.240.000.000 đồng = 1.368.192.000 đồng.

Giao cho anh Q được sử dụng thửa đất số 368 diện tích 1.796,6 m² có giá trị 143.728.000 đồng.

Giao cho anh B được sử dụng thửa 367 có diện tích 2.492,3 m² có giá trị 199.384.000 đồng.

Anh B, anh H nhận giá trị tài sản lớn hơn phần thừa kế được hưởng nên có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

[2.5] Thanh toán giá trị chênh lệch được hưởng:

Anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị T3 số tiền chênh lệch giá trị di sản được hưởng là 461.918.746 đồng; thanh toán cho chị T1 số tiền 238.731.360 đồng.

Anh B có nghĩa vụ thanh toán cho anh Q số tiền 27.402.400 đồng.

Anh B có nghĩa vụ thanh toán cho chị T1 số tiền 851.200 đồng.

[3] Về chi phí tổ tụng bao gồm chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đất và tài sản gắn liền trên đất tranh chấp là 8.530.000 đồng

Anh Q, anh B mỗi người chịu 853.000 đồng chi phí tố tụng.

Anh H phải chịu 3.326.700 đồng, chị T3 phải chịu 2.303.100 đồng; chị T1 phải chịu 1.194.200 đồng.

[4] Về án phí

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng đối với giá trị phần tài sản mỗi người được hưởng, anh B là người khuyết tật và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH1009/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; quyết số 02/2000/NQ-HĐTP23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 609, 611, 612, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100, 101 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh Trương Tấn H đối anh Trương Tấn Q và anh Trương Tấn B về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1.1. Chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của ông Trương Văn T4 và bà Bùi Thị B1 theo pháp luật.

Anh Q, anh B được mỗi người được nhận 01 kỷ phần của ông T4 có giá trị: 171.130.400 (một trăm bảy mươi một triệu một trăm ba mươi nghìn bốn trăm) đồng.

Anh H được nhận 01 kỷ phần của ông T4, 02 kỷ phần của bà B1 và 1/3 kỷ phần của chị T2 được hưởng của bà B1, 1/2 kỷ phần của chị T1 hưởng trong kỷ phần bà B1 được hưởng của ông T4. Tổng cộng anh H được hưởng có giá trị: 667.408.560 (sáu trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm linh tám nghìn năm trăm sáu mươi) đồng.

Chị T3 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông T4, 01 kỷ phần thừa kế của bà B1, 1/3 kỷ phần của chị T2 được hưởng của bà B1, 1/2 kỷ phần của chị T1 hưởng trong kỷ phần bà B1 được hưởng của ông T4 là: 462.052.080 (bốn trăm sáu mươi hai triệu không trăm năm mươi hai nghìn không trăm tám mươi) đồng.

Chị T1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của bà B1, 1/3 kỷ phần của chị T2 được hưởng của bà B1 trừ đi kỷ phần của chị T1 hưởng trong kỷ phần bà B1 được hưởng

của ông T4 là: 239.582.560 (hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi) đồng.

1.2. Chia hiện vật quyền sử dụng đất như sau:

1.2.1. Chia cho anh Trương Tấn H được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa đất 758 tờ bản đồ 30 có diện tích 4.390 m² loại đất chuyên trồng lúa nước (LUC), đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Hướng Đông giáp đường đất dài 25,44 m; hướng Tây giáp đường nhựa dài 31,52 m; hướng bắc giáp thửa 530 dài 100 m, giáp thửa 364 dài 51,16 m; hướng nam giáp thửa 368 chia cho anh Q dài 119,14 m và thửa 430 dài 31,70 m.

1.2.2. Chia cho anh Trương Tấn H được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 364, tờ bản đồ 30 có diện tích 1.602,4 m², đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Hướng đông giáp PVPC kênh TN17-8-2; hướng tây giáp thửa 758; Hướng bắc giáp các thửa 337, 343, 350; hướng nam giáp đường đất.

1.2.3. Chia cho anh Trương Tấn Q được quản lý, sử dụng thửa đất số 368 tờ bản đồ 30 diện tích 1.796,6 m² loại đất chuyên trồng lúa nước (LUC), đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Hướng Đông giáp đường đất dài 14,72 m, hướng Tây giáp thửa 430 dài 16,38 m; hướng bắc giáp thửa 758 chia cho anh H dài 119,14 m; hướng nam giáp thửa 367 chia cho anh B dài 115,23 m.

1.2.4. Chia cho cho anh Trương Tấn B được quyền quản lý, sử dụng thửa 367 tờ bản đồ 30 có diện tích 2.492,3 m² đất tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Hướng Đông giáp đường đất dài 10,91 m + 6,7 m + 3,78 m, Hướng Tây giáp thửa 430 dài 8,91 m và 431 dài 15,78 m; hướng bắc giáp thửa 368 chia cho anh Q dài 115,23 m; hướng nam giáp đường đất dài 19,35 m + 12,56 m + 7,13 m + 28,51 m + 34,10 m + 5,51 m + 3,25 m.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 8984/SĐ-TĐCL và số 8985/SĐ-TĐCL ngày 28/11/2024 của VPĐKKĐ tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh C)

Các đương sự được chia quyền sử dụng đất nêu trên có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho phù hợp với quyết định của bản án.

1.3. Thanh toán giá trị chênh lệch được hưởng:

1.3.1. Anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị T3 số tiền chênh lệch giá trị di sản được hưởng là 461.918.746 (bốn trăm sáu mươi một triệu chín trăm mười tám nghìn bảy trăm bốn mươi sáu) đồng và anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị T1 số tiền 238.731.360 (hai trăm ba mươi tám triệu bảy trăm ba mươi một nghìn ba trăm sáu mươi) đồng.

Anh B có nghĩa vụ thanh toán cho anh Q số tiền 27.402.400 (hai mươi bảy triệu bốn trăm linh hai nghìn bốn trăm) đồng.

Anh B có nghĩa vụ thanh toán cho chị T1 số tiền 851.200 (tám trăm năm mươi một nghìn hai trăm) đồng.

2. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết phần đất có diện tích 140,6 m² thuộc thửa đất số 364, tờ bản đồ 30 nằm trong quy hoạch PVPC kênh.

3. Về chi phí tố tụng:

Anh H phải chịu 3.326.700 (ba triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm) đồng, ghi nhận anh H đã nộp đủ.

Chị T3 phải chịu 2.303.100 (hai triệu ba trăm linh ba nghìn một trăm) đồng; chị T1 phải chịu 1.194.200 (một triệu một trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm) đồng; anh Q, anh B mỗi người phải chịu 853.000 (tám trăm năm mươi ba nghìn) đồng chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đất và tài sản gắn liền trên đất tranh chấp.

Về chi phí tố tụng anh H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng gồm chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đất và tài sản gắn liền trên đất tranh chấp nên anh Q, anh B, chị T3, chị T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh H số tiền trên.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh H có nghĩa vụ chịu 30.696.342 (ba mươi triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi hai) đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 2.100.000 đồng theo biên lai thu số 0008852 ngày 20/02/2024 và 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006525 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Anh H còn phải nộp tiếp số tiền án phí 25.956.342 (hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi hai) đồng.

Chị T3 có nghĩa vụ chịu 22.482.083 (hai mươi hai triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn không trăm tám mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Chị T1 có nghĩa vụ chịu 11.979.128 (mười một triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn một trăm hai mươi tám) đồng án phí dân sự sơ thẩm

Anh Q phải chịu 8.556.520 (tám triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh B thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-TAND tỉnh TN;
- VKSND H.Châu Thành;
- CCTHADS H.Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân